

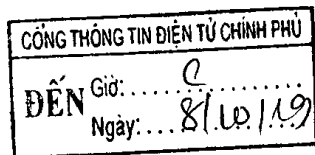
CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87/NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2019

## NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và  
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hải Dương

## CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn toàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/QH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công văn số 31/BC-STNMT ngày 08 tháng 02 năm 2018, Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2018, Báo cáo số 201/BC-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 19/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2018, Công văn số 1628/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018, Công văn số 6214/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018, Công văn số 473/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 29 tháng 01 năm 2019),

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hải Dương với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	105.619	63,78	95.456	-1.038	94.418	56,60

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	66.411	40,10	55.856	-786	55.070	33,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	64.744	39,10	55.272	-786	54.486	32,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.561	2,15	-	1.760	1.760	1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.450	9,33	-	16.565	16.565	9,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.901	2,96	4.457	199	4.656	2,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.539	0,93	1.504	39	1.543	0,92
1.6	Đất rừng sản xuất	4.426	2,67	4.350	-1.485	2.865	1,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.263	5,59	9.117	-	9.117	5,47
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>59.420</b>	<b>35,88</b>	<b>71.356</b>	<b>1.005</b>	<b>72.361</b>	<b>43,38</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	296	0,18	738	-	738	0,44
2.2	Đất an ninh	223	0,13	455	-	455	0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	1.412	0,85	3.517	1.010	4.527	2,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	618	0,37	-	1.737	1.737	1,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	988	988	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.775	1,07	-	3.503	3.503	2,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	219	0,13	-	29	29	0,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng	23.266	14,05	27.381	201	27.582	16,53
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	220	0,13	778	-	778	0,48
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	123	0,07	154	-	154	0,10
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	753	0,45	1.289	-	1.289	0,78
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	540	0,33	1.173	-	1.173	0,72
2.9	Đất có di tích, danh thắng	130	0,08	184	-	184	0,11
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	102	0,06	307	-	307	0,18
2.11	Đất ở tại nông thôn	13.325	8,05	-	14.894	14.894	8,93
2.12	Đất ở tại đô thị	2.224	1,34	3.323	-	3.323	2,05
2.13	Đất trụ sở cơ quan	433	0,26	-	272	272	0,16
2.14	Đất xây dựng của trụ sở tổ chức sự nghiệp	-	-	-	48	48	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	249	0,15	-	267	267	0,16
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.521	0,92	-	1.578	1.578	0,95
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>560</b>	<b>0,34</b>	<b>-</b>	<b>45</b>	<b>45</b>	<b>0,03</b>
4	<b>Đất đô thị*</b>	<b>21.169</b>	<b>12,78</b>	<b>28.438</b>	<b>-</b>	<b>28.438</b>	<b>17,05</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				52.300	52.300	-
2	Khu lâm nghiệp				9.009	9.009	-
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				35	35	-
4	Khu phát triển công nghiệp				5.552	5.552	-
5	Khu đô thị				28.438	28.438	-
6	Khu thương mại - dịch vụ				981	981	-
7	Khu dân cư nông thôn				28.574	28.574	-

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015*	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>15.322</b>	<b>2.198</b>	<b>13.124</b>	<b>178</b>	<b>221</b>	<b>3.055</b>	<b>3.991</b>	<b>5.679</b>
1.1	Đất trồng lúa	8.078	1.576	6.502	127	111	1.607	2.036	2.621
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7.941</i>	<i>1.576</i>	<i>6.365</i>	<i>124</i>	<i>109</i>	<i>1.569</i>	<i>1.999</i>	<i>2.565</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.261	161	2.100	17	23	539	698	824
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.086	248	2.838	6	20	557	853	1.402
1.4	Đất rừng sản xuất	313	-	313	-	-	34	47	233
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.577	213	1.364	22	68	318	357	598
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>4.548</b>	<b>3.688</b>	<b>860</b>	<b>18</b>	<b>42</b>	<b>182</b>	<b>240</b>	<b>378</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015*	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	69	-	69	4	3	16	13	33
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.739	2.021	718	10	37	143	209	319
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	72	-	72	4	2	22	19	25
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	241	241	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.425	1.425	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>452</b>	<b>144</b>	<b>308</b>	<b>18</b>	<b>25</b>	<b>57</b>	<b>53</b>	<b>155</b>

Ghi chú: (\*) Diện tích đã chuyển mục đích

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 *	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>202</b>	<b>178</b>	<b>24</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	9	-	9	-	4	1	2	2
1.2	Đất trồng cây lâu năm	7	-	7	-	2	2	1	2
1.3	Đất rừng sản xuất	178	178	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	5	-	5	-	-	1	2	2
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>315</b>	<b>96</b>	<b>219</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>183</b>
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	96	96	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất khu công nghiệp	1	-	1	-	-	-	-	1
2.3	Đất cụm công nghiệp	2	-	2	1	-	-	-	1

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 *	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	1	-	1	-	-	1	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18	-	18	-	-	4	3	11
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	5	-	5	-	-	-	5	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	23	-	23	-	-	2	4	17
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1	-	1	-	-	-	-	1
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	-	1	-	-	-	-	1
2.9	Đất ở nông thôn	2	-	2	-	-	-	-	2

Ghi chú: (\*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương xác lập).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>107.342</b>	<b>107.176</b>	<b>106.984</b>	<b>103.962</b>	<b>100.020</b>	<b>94.418</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	62.968	62.793	62.613	60.723	58.298	55.070
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>61.146</i>	<i>61.067</i>	<i>60.890</i>	<i>59.031</i>	<i>56.628</i>	<i>54.486</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.887	3.873	3.864	3.296	2.621	1.760
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.519	19.513	19.496	18.894	17.978	16.565
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.656	4.656	4.656	4.656	4.656	4.656
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.543	1.543	1.543	1.543	1.543	1.543
1.6	Đất rừng sản xuất	3.179	3.179	3.179	3.145	3.098	2.865

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.268	11.270	11.270	10.665	9.855	9.117
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>59.196</b>	<b>59.367</b>	<b>59.560</b>	<b>62.599</b>	<b>66.568</b>	<b>72.361</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	644	644	644	646	661	738
2.2	Đất an ninh	224	224	224	286	334	455
2.3	Đất khu công nghiệp	1.543	1.543	1.538	2.157	2.921	4.527
2.4	Đất cụm công nghiệp	709	738	755	1.015	1.395	1.737
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	98	103	113	310	547	988
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.492	2.511	2.540	2.682	3.231	3.503
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	8	28	29
2.8	Đất phát triển hạ tầng	23.807	23.864	23.942	24.802	26.149	27.582
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	265	268	349	411	550	778
-	Đất cơ sở y tế	126	126	127	128	146	154
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	806	814	824	906	1.015	1.289
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	467	482	508	619	670	1.173
2.9	Đất có di tích, danh thắng	102	102	103	119	146	184
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	166	167	170	229	274	307
2.11	Đất ở tại nông thôn	13.931	13.971	14.030	14.241	14.533	14.894
2.12	Đất ở tại đô thị	2.704	2.706	2.707	2.877	3.089	3.323
2.13	Đất trụ sở cơ quan	256	258	261	266	272	272
2.14	Đất xây dựng của trụ sở tổ chức sự nghiệp	33	33	33	40	42	48
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	245	245	245	249	258	267
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.471	1.473	1.476	1.502	1.552	1.578
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>286</b>	<b>281</b>	<b>281</b>	<b>263</b>	<b>236</b>	<b>45</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>22.956</b>	<b>22.956</b>	<b>22.808</b>	<b>22.808</b>	<b>25.176</b>	<b>28.438</b>

Ghi chú: (\*) Diện tích đã thực hiện

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp. Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phải chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; đảm bảo không thực hiện triển khai quy hoạch tại khu vực đang tranh chấp giữa tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng (khu vực Nông trường Quý Cao).

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

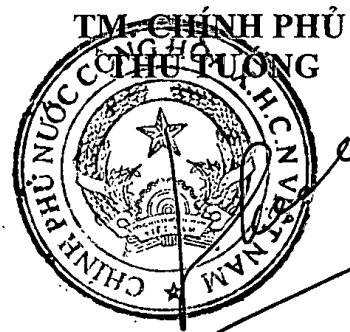
**Điều 3.** Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.



**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). ๓



**Nguyễn Xuân Phúc**